

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 19 / 4 / 2021

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Thái Chí Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hoàng Thị Thiện Lai;

2. Bà Phan Thị Nga.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Kiệt, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 935/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 149/2021/QĐST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Ông Mai Văn H, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày, thông qua mai mối, bà S và ông Mai Văn H kết hôn vào năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang vào ngày 18/8/2004. Trong thời gian chung sống, vợ

chồng có sinh 03 con chung tên Mai Văn S, sinh ngày 21/5/1995, Mai Phước H, sinh ngày 21/11/1999 và Mai Thị Ngọc T, sinh ngày 07/01/2008. Hiện tại, các con chung đang được bà S nuôi dưỡng.

Vợ chồng chung sống đến cuối 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, lối sống không phù hợp và ông H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, không quan tâm đến gia đình. Vợ chồng không còn sống chung từ cuối năm 2019 cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà S yêu cầu được ly hôn với ông H. Về con chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng cháu Mai Văn S, Mai Phước H do cháu S, H đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân; yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Mai Thị Ngọc T, yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi dạy con chung theo quy định pháp luật; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận kết hôn số 125/2015, quyền số 01/2004 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp ngày 30/12/2015 (đăng ký ngày 18/8/2004); bản sao giấy khai sinh của Mai Phước H do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp ngày 30/12/2015 (đăng ký ngày 18/8/2004); bản sao giấy khai sinh của Mai Văn S do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp ngày 30/12/2015 (đăng ký ngày 01/11/1997); bản sao giấy khai sinh của Mai Thị Ngọc T do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp ngày 30/7/2020 (đăng ký ngày 28/02/2008);

- Bị đơn ông Mai Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn trình bày ý kiến như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Về yêu cầu, bà S rút lại yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Trâm; giữ nguyên các yêu cầu còn lại như đã trình bày trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, bà S không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà S và ông H chung sống, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà S, ông H hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do ông H có quan hệ với người phụ nữ khác, không quan tâm đến gia đình, vợ chồng ly thân cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà S yêu cầu ly hôn với ông H. Ông H không có ý kiến phản hồi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà S đối với ông H theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung, do các cháu S, H đã thành niên nên đề nghị không đề cập giải quyết. Đối với cháu T, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà S, giao cháu T cho bà S tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, do bà S rút lại yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện bị rút.

Về tài sản chung, nợ chung, đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự và các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Mai Văn H. Đồng thời, ông H cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Mai Văn H đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà S và ông H tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà S và ông H là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà S xác định, vợ chồng mâu thuẫn từ khoảng cuối năm 2019 cho đến nay do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, ông H có tình cảm với người phụ nữ khác và bà S, ông H không còn sống chung từ cuối năm 2019 cho đến nay.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà S và ông H thường xuyên cãi vã và không còn sống chung từ cuối năm 2019. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho ông H nhưng ông H không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà S. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà S, ông H là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà S đối với ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà S xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 03 con chung tên Mai Văn S, sinh ngày 21/5/1995, Mai Phước H, sinh ngày 21/11/1999 và Mai Thị Ngọc T, sinh ngày 07/01/2008.

Do các cháu S, H đã thành niên, có khả năng lao động, nuôi sống bản thân và bà S không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Đối với cháu T, cháu T đang được bà S chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Đồng thời, theo biên bản ghi ý kiến ngày 08/01/2021 do cán bộ Tòa án lập, cháu T có nguyện vọng được sống cùng bà S trong trường hợp bà S, ông H ly hôn. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu T, giúp cháu T phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu T cho bà S tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi cháu T, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà S yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi dạy con chung theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà S tự nguyện rút lại yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện bị rút theo Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà S xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà S phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Mai Thị Ngọc T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

2.1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị S được ly hôn với ông Mai Văn H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 125, ngày 18/8/2004 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị S và ông Mai Văn H không còn giá trị pháp lý.

2.2. Về con chung:

- Do các con chung tên Mai Văn S, sinh ngày 21/5/1995, Mai Phước H, sinh ngày 21/11/1999, đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không đề cập giải quyết.

- Bà Nguyễn Thị S được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Mai Thị Ngọc T, sinh ngày 07/01/2008. Ông Mai Văn H không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Nguyễn Thị S cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Mai Văn H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0008992 do Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 11 năm 2020; bà Nguyễn Thị S đã nộp đủ án phí.

Ông Mai Văn H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị S có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Mai Văn H được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- UBND xã L, huyện C, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình

